

Mẫu: M3-Mô tả CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Mã ngành: 7140217

Tên tiếng Anh: Literature and Linguistics Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

Bình Định, 2020

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1723/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Ngữ văn

Mã ngành: 7140217

Tên tiếng Anh: Literature and Linguistics Teacher Education

Tên các chuyên ngành:

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn được kế thừa từ chương trình đào tạo sư phạm Ngữ văn trước đó và được bổ sung, phát triển theo hướng phát huy tối đa năng lực của người học cùng với nội dung đào tạo toàn diện để đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông và có năng lực học tập suốt đời. Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ Văn đào tạo cử nhân có kiến thức vững vàng về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có năng lực thực hành nghề nghiệp đáp ứng các chuẩn về nghề nghiệp dạy học Ngữ văn phù hợp với nội dung đổi mới phương pháp dạy học ở trường phổ thông hiện nay đáp ứng được yêu cầu xã hội trong bối cảnh mới. Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn sau khi tốt nghiệp có khả năng làm tốt công tác giảng dạy, giáo dục ở các trường THPT, Trung học cơ sở và Trung học chuyên nghiệp; có khả năng nghiên cứu khoa học chuyên ngành hoặc theo học các trình độ đào tạo cao hơn.

Chương trình đào tạo cử nhân Sư phạm Ngữ văn được xây dựng theo hệ thống tín chỉ với 138 tín chỉ được chia thành 02 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương và Khối kiến thức giáo dục chuyên ngành; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn giúp sinh viên có nhiều lựa chọn các môn học phù hợp với nhu cầu của cá nhân. Tham gia giảng dạy chương trình cử nhân Sư phạm Ngữ văn là đội ngũ giảng viên trình độ cao, có uy tín và giàu nhiệt huyết. Trường Đại học Quy Nhơn được biết đến là cái nôi của các ngành Sư phạm nói chung và Sư phạm Ngữ văn nói riêng, đào tạo ra hàng nghìn giáo viên phục vụ công tác giáo dục ở khu vực Nam trung bộ và Tây Nguyên và nhiều tỉnh thành trên cả nước.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình	Sư phạm Ngữ văn
2. Mã ngành đào tạo	7140217
3. Trường cấp bằng	Đại học Quy Nhơn
4. Tên gọi văn bằng	Cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn
5. Trình độ đào tạo	Đại học
6. Số tín chỉ yêu cầu	138 (không kể các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)
7. Khoa quản lý	Khoa Sư phạm
8. Hình thức đào tạo	Tập trung
9. Thời gian đào tạo	4 năm
10. Đối tượng tuyển sinh	Theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành (tại thời điểm tuyển sinh).
11. Thang điểm đánh giá	Theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.
12. Điều kiện tốt nghiệp	Theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.
13. Vị trí việc làm	Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn có thể đảm nhận các vị trí như: <ul style="list-style-type: none"> - Làm công tác giảng dạy tại các trường trung học phổ thông, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề; - Làm công tác nghiên cứu tại các viện, các trung tâm nghiên cứu; - Làm việc tại các cơ quan hành chính sự nghiệp các tổ chức chính trị xã hội, các cơ quan báo chí và xuất bản; - Tiếp tục học lên ở bậc thạc sĩ, tiến sĩ.
14. Học tập nâng cao trình độ	Theo học chuyên ngành thạc sĩ, tiến sĩ các ngành: Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Ngôn ngữ học, Lý luận và phương pháp giảng dạy Văn học; Lý luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Việt.
15. Chương trình tham khảo khi xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội. - Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường ĐHSP Tp. Hồ Chí Minh. - Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, Trường

	DHSP Huế.
16. Thời điểm cập nhật bản mô tả	Năm 2020

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục của trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn

Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn			Triết lý giáo dục của DQN		
			Toàn diện	Khai phóng	Thực nghiệp
Kiến thức trong chương trình đào tạo	Khối kiến thức đại cương	Các học phần khoa học chính trị, pháp luật	x		
		Các học phần KHXH/KHTN-MT, KH Quản lý, Ngoại ngữ, Tin học		x	x
	Khối kiến thức cơ sở ngành	Các học phần lý thuyết (.....)	x	x	
		Các học phần thí nghiệm, thực hành			
	Khối kiến thức chuyên ngành	Các học phần lý thuyết (.....)	x	x	x
		Các học phần thí nghiệm, thực hành		x	x
		Các học phần thực tập, thực tế	x		
Khóa luận/đồ án tốt nghiệp				x	
Hoạt động ngoại khóa	Nghiên cứu khoa học sinh viên		x	x	x
	Thi hùng biện, thiết kế mô hình, ý tưởng,			x	x
	Sinh viên tình nguyện (mùa hè xanh)		x	x	
	Hiển máu nhân đạo		x		
	Hoạt động vì người nghèo		x		
Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	PLO1	Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.	x		
	PLO2	Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế			x

		manh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.			
	PLO3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản Khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Ngữ văn.		X	X
	PLO4	Vận dụng được những kiến thức chuyên môn: Ngôn ngữ, Văn học, Lí luận, Phương pháp và Văn hóa để giảng dạy và nghiên cứu môn Ngữ văn ở trường phổ thông.		X	X
	PLO5	Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành Ngữ văn để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.		X	X
	PLO6	Vận dụng được các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phù hợp với đối tượng người học; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục; vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.		X	X
	PLO7	Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.		X	X
	PLO8	Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra	X	X	X

		trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.			
	PLO9	Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.		X	X
	PLO10	Có các kỹ năng: đọc hiểu văn bản; phân tích, bình giảng tác phẩm văn học với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; có kỹ năng tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau, có văn hóa tranh luận phù hợp và có cá tính trong tranh luận một cách tự tin, có sức thuyết phục; kỹ năng tạo tình huống và giải quyết tình huống có vấn đề trong dạy học để tổ chức tốt hoạt động dạy học Ngữ văn nhằm đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong giáo dục ở trường phổ thông.		X	X
	PLO11	Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.		X	X
	PLO12	Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện	X	X	X

		trường học.			
	PLO13	Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.	x	x	x
	PLO14	Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.		x	x

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (ký hiệu: POs)

1.4.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Sư phạm Ngữ văn có kiến thức tốt về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục; có phẩm chất chính trị và có sức khỏe tốt; có kỹ năng sư phạm; có khả năng tự học, tự nghiên cứu; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc để giảng dạy hiệu quả bộ môn Ngữ văn ở các bậc học học trong hệ thống giáo dục Việt Nam, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông hiện nay.

1.4.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Chương trình Cử nhân Sư phạm Ngữ văn bao gồm:

- Về kiến thức

+ PO1: Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và kiến thức đại cương để rèn luyện phẩm chất chính trị và học tập suốt đời; trang bị những kiến thức khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với mọi cơ hội việc làm; cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ tổ quốc.

+ PO2: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học, Văn học Việt Nam, Lý luận văn học và các nền văn học lớn trên thế giới để người học đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp dạy học môn Ngữ văn. Đồng thời đảm bảo được yêu cầu đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy và học, kiểm tra đánh giá kết quả dạy học môn Ngữ văn ở trường phổ thông, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục phổ thông về quy mô, chất lượng, hiệu quả.

+ PO3: Trang bị cho sinh viên những kiến thức về lý luận và thực tiễn dạy học Ngữ văn ở các bậc học trong hệ thống giáo dục Việt Nam để đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy và giáo dục môn Ngữ văn ở nhà trường.

- *Về kỹ năng*

+ PO4: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh hay các ngoại ngữ tương đương đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 theo khung 6 bậc của Bộ GD&ĐT và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản một cách hiệu quả trong giảng dạy để nâng cao chất lượng giáo dục.

+ PO5: Trang bị cho sinh viên kỹ năng giảng dạy, kỹ năng chủ nhiệm lớp, kỹ năng giao tiếp sư phạm, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục để thực hiện tốt các công việc của một giáo viên.

- *Về mức tự chủ và trách nhiệm*

+ PO6: Hình thành cho sinh viên các phẩm chất cơ bản của người giáo viên: yêu học sinh, yêu nghề, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức tốt, có tác phong mẫu mực để mỗi giáo viên thực sự là những tấm gương sáng góp phần hình thành nhân cách cho người học.

+ PO7: Hình thành cho sinh viên ý thức tự học, tự nghiên cứu để phát huy được tính chủ động tích cực, tính tự giác, tính độc lập trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập. Đồng thời tạo ra nội lực của người học nhằm đáp ứng yêu cầu của việc nâng cao chất lượng và hiệu quả dạy học.

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (ký hiệu: PLOs)

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

1.5.1. Về kiến thức

+ *Kiến thức chung*

1) PLO1: Hiểu được những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Pháp luật Việt Nam; Quốc phòng - An ninh để phục vụ trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

2) PLO2: Vận dụng được những kiến thức về Tâm lý học, Giáo dục học để tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; vận dụng được những kiến thức về khởi nghiệp để phát triển nghề nghiệp dựa trên những thế mạnh của bản thân, tận dụng tốt mọi cơ hội việc làm.

+ *Kiến thức chuyên môn*

3) PLO3: Vận dụng được những kiến thức cơ bản Khoa học xã hội và nhân văn để đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức ngành và chuyên ngành Ngữ văn.

4) PLO4: Vận dụng được những kiến thức chuyên môn: Ngôn ngữ, Văn học, Lí luận, Phương pháp và Văn hóa để giảng dạy và nghiên cứu môn Ngữ văn ở trường phổ thông.

5) PLO5: Vận dụng, phân tích, đánh giá được những kiến thức chuyên sâu của ngành Ngữ văn để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ đào tạo cao hơn.

6) PLO6: Vận dụng được các phương pháp dạy học bộ môn Ngữ văn phù hợp với đối tượng người học; khai thác, phát triển được học liệu, phương tiện dạy học hiệu quả để xử lý tốt

các tình huống dạy học, giáo dục; vận dụng được những kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn.

7) PLO7: Vận dụng được những kiến thức về kiểm tra, đánh giá nhằm đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực của người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp giáo dục cho phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

1.5.2. Về kỹ năng

+ Kỹ năng chung

8) PLO8: Truyền đạt kiến thức rõ ràng, dễ hiểu; có tư duy sáng tạo; có khả năng phát hiện và giải quyết những tình huống xảy ra trong giảng dạy; có khả năng thuyết trình, phản biện; có khả năng làm việc nhóm.

9) PLO9: Ứng dụng được công nghệ thông tin cơ bản trong hoạt động chuyên môn, giáo dục; sử dụng được tiếng Anh ở trình độ tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

+ Kỹ năng chuyên môn

10) PLO10: Có các kỹ năng: đọc hiểu văn bản; phân tích, bình giảng tác phẩm văn học với yêu cầu phát triển tư duy phản biện; có kỹ năng tranh luận về những vấn đề tồn tại các quan điểm trái ngược nhau, có văn hóa tranh luận phù hợp và có cá tính trong tranh luận một cách tự tin, có sức thuyết phục; kỹ năng tạo tình huống và giải quyết tình huống có vấn đề trong dạy học để tổ chức tốt hoạt động dạy học Ngữ văn nhằm đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong giáo dục ở trường phổ thông.

11) PLO11: Thiết kế được bài giảng cho từng nhóm đối tượng người học khác nhau một cách linh hoạt và sáng tạo; sử dụng được đa phương tiện trong dạy học để tăng cường hoạt động giảng dạy và giáo dục; tổ chức được các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môi trường giáo dục đa văn hóa để phát triển ở học sinh năng lực thích ứng với cuộc sống, năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động, năng lực định hướng nghề nghiệp.

12) PLO12: Có kỹ năng làm công tác chủ nhiệm ở tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân để nâng cao công tác giáo dục và đạo đức, lối sống cho học sinh; có kỹ năng tư vấn học đường để góp phần giáo dục tích cực cho từng cá nhân, nâng cao kỹ năng sống, thái độ sống đem đến sự tự tin cho người học trong học tập và các hoạt động lợi ích khác của nhà trường trong chương trình phát triển toàn diện trường học.

1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Có đạo đức chuẩn mực của người giáo viên, gương mẫu trong công tác; yêu nước, trung thực, nhân ái, yêu học sinh, yêu nghề và có trách nhiệm với nghề, với xã hội; hiểu và thực hiện đúng các quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở trường phổ thông.

14) PLO14: Có năng lực tự chủ, tự học và tự nghiên cứu; có năng lực làm việc độc lập và hợp tác làm việc theo nhóm phù hợp với hoàn cảnh và tình huống thực tiễn, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; có tinh thần hội nhập và ý thức công dân toàn cầu.

Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	x	x	x											
PO2			x	x	x	x	x	x		x	x			
PO3				x	x	x	x	x		x	x			
PO4									x		x			x
PO5								x		x	x	x		
PO6												x	x	
PO7						x								x

1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

1.6.1.1. Chuẩn bị của giảng viên

+ Giảng viên nghiên cứu mục tiêu đào tạo của chương trình, khung chương trình, học phần để xác lập mục tiêu, lựa chọn nội dung, phương pháp để tổ chức dạy học đạt hiệu quả cao.

+ Giảng viên chuẩn bị đầy đủ: tập bài giảng và trang thiết bị cần thiết phục vụ giảng dạy. Tập bài giảng phải thể hiện rõ được mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện, kỹ năng, trình tự, nội dung giảng dạy. Mục tiêu của mỗi tiết học, nội dung giảng dạy phải phù hợp với mục tiêu chung của học phần (khối kiến thức), chuẩn kiến thức, kỹ năng, phù hợp với chương trình đào tạo. Nội dung kiến thức trong tập bài giảng phải thống nhất với nội dung kiến thức của đề cương chi tiết bài giảng đã được thông qua tại Hội đồng Khoa và được Hiệu trưởng phê duyệt. Nội dung học tập phải gắn với mục tiêu giảng dạy và chương trình đào tạo.

+ Phương pháp giảng dạy được sử dụng phải phù hợp với nội dung kiến thức cần truyền đạt và phù hợp với đối tượng người học, kết hợp nhiều phương pháp dạy học khác nhau trong một học phần.

1.6.1.2 Các phương pháp giảng dạy - học tập

Các phương pháp giảng dạy - học tập được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

-Phương pháp dạy học trực tiếp

Các phương pháp dạy học trực tiếp gồm:

1. Thuyết giảng (Lecture)
2. Tham luận (Guest lecture)
3. Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)

- Phương pháp dạy học gián tiếp

Các phương pháp dạy học gián tiếp gồm:

1. Câu hỏi gợi mở (Inquiry)
2. Giải quyết vấn đề (Problem Solving)

3. Học theo tình huống (Case Study)

- Học trải nghiệm

Các phương pháp dạy học trải nghiệm gồm:

1. Thực tế, thực tập (Teaching Practicum)

2. Mô hình (Models)

-Dạy học tương tác

Các phương pháp dạy học tương tác gồm:

1. Thảo luận (Discussion)

2. Học nhóm (Peer Learning)

3. Tranh luận (Debates)

- Tự học

Phương pháp tự học chủ yếu là làm bài tập ở nhà (Work Assigment).

Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập

Phương pháp giảng dạy- học tập	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Dạy trực tiếp														
1. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x
2. Tham luận											x	x	x	x
3. Giải thích cụ thể	x	x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x
II. Dạy gián tiếp														
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x
6. Học theo tình huống			x	x	x	x		x		x		x		x
III. Học trải nghiệm														
7. Thực tế, thực tập			x	x	x	x		x		x	x	x	x	x
8. Mô hình				x		x		x	x		x	x		
IV. Dạy học tương tác														
9. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
10. Học nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
11. Tranh luận	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	
V. Tự học														
12. Bài tập ở nhà			x	x	x	x	x		x	x	x			x

1.6.1.3. Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát định kỳ 2 năm/1 lần để điều chỉnh cho tốt hơn, và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan;

- Mỗi học kỳ, các bộ môn và Khoa tổ chức nhiều buổi seminar để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực của GV;

- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của SV về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của GV trong quá trình dạy học.

1.6.2. Phương pháp đánh giá

1.6.2.1 Thang điểm đánh giá

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.

- Thang điểm 4 được dùng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết quả học tập của sinh viên.

Bảng hệ thống thang điểm

Phân loại	Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Từ 9.5 đến 10	A+	4.0
	Từ 8.5 đến 9.4	A	4.0
	Từ 8.0 đến 8.4	B+	3.5
	Từ 7.0 đến 7.9	B	3.0
	Từ 6.5 đến 6.9	C+	2.5
	Từ 5.5 đến 6.4	C	2
	Từ 5.0 đến 5.4	D+	1.5
	Từ 4.0 đến 4.9	D	1
Không đạt	Nhỏ hơn 4.0	F	0

1.6.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	Chuyên cần	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học	10%
		Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tỷ số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	
2	Quá trình	<ul style="list-style-type: none">* <i>Bài tập về nhà</i>: Bài làm đúng và đầy đủ.* <i>Bài tập tại lớp</i>: Bài làm đúng, thể hiện được quan điểm cá nhân* <i>Bài thuyết trình</i>: Mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt.* <i>Bài kiểm tra viết</i>: Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá.	20%

		* <i>Thảo luận, hoạt động nhóm</i> : Mức độ chuẩn bị, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, sôi nổi, thể hiện được quan điểm cá nhân.	
3	Cuối kỳ	* <i>Bài thi viết</i> : Bài làm đúng, căn cứ vào đáp án để đánh giá. * <i>Bài thuyết trình</i> : Mức độ chuẩn bị, nội dung thông tin, kỹ năng truyền đạt. * <i>Bài thi vấn đáp</i> : Bài làm đúng, nội dung kiến thức, kỹ năng truyền đạt, thể hiện được quan điểm cá nhân.	70%

b. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

c. Học phần đồ án môn học

d. Học phần khóa luận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 1241/QĐ-ĐHQN ngày 15/5/2014 của Trường Đại học Quy Nhơn

1.6.2.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Ngữ văn được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra (PLOs)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Đánh giá tiến trình														
1. Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x		x		x	x		x	x
2. Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x			x
3. Đánh giá thuyết trình			x	x	x		x		x	x	x			
II. Đánh giá tổng kết														
4. Kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x			x	x	x			
5. Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x						x	x	x		
6. Thi vấn đáp				x		x		x		x	x			
7. Báo cáo				x		x		x	x	x	x		x	

8. Đánh giá thuyết trình						x		x		x	x	x		
9. Đánh giá làm việc nhóm			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

STT	Khối kiến thức, số tín chỉ	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	
1.3	Ngoại ngữ	07	
1.4	Khởi nghiệp, Kỹ năng giao tiếp	04	
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	108	
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	33	
2.2	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	37	06
2.3	Khối kiến thức bổ trợ	32	
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	6	
Tổng:		[132]	[6]
		[138]	

- *Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 35 học phần (kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục QP- AN*

Khối kiến thức đại cương giúp người học có kiến thức cơ bản nền tảng về khoa học chính trị và pháp luật, tư tưởng Hồ Chí Minh để rèn luyện phẩm chất chính trị cho người giáo viên tương lai. Trong khối kiến thức này, SV còn được trang bị tiếng Anh nhằm đáp ứng yêu cầu Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, làm cơ sở để SV mở rộng vốn kiến thức, văn hóa trong học tập, nghiên cứu và cuộc sống. Bên cạnh đó, SV còn được trang bị các kiến thức về giao tiếp, khởi nghiệp để sinh viên sau khi ra trường có thể thích ứng với sự thay đổi của nghề nghiệp, để nắm bắt được các cơ hội việc làm. Đồng thời, trong khối kiến thức này còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh để chăm sóc sức khỏe cá nhân, cộng đồng và bảo vệ Tổ quốc.

- *Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 58 học phần:*

+ *Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành (13 học phần)* giúp người học có kiến thức cơ sở ngành Sư phạm Ngữ văn về ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam, văn học Việt Nam, lí luận văn học làm cơ sở cho SV học tốt khối kiến thức chuyên ngành và khối kiến thức về nghiệp vụ sư phạm; có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin, Tâm lí học, Giáo dục học; có kĩ năng nghề nghiệp phục vụ cho việc giảng dạy và nghiên cứu khoa học giáo dục trong quá trình học đại học và sau khi về trường phổ thông công tác.

+ *Khối kiến thức ngành và chuyên ngành (28 học phần, trong đó có 6 học phần tự chọn)* giúp cho người học có những kiến thức vững chắc và chuyên sâu về Ngữ văn; vận dụng được những kiến thức ngành, chuyên ngành Ngữ văn để tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong lĩnh vực chuyên môn; khai thác, phát triển được học liệu phục vụ cho hoạt động học tập và nghiên cứu; có những hiểu biết căn bản và có khả năng vận dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc liên quan đến lĩnh vực Ngữ văn; có kỹ năng tốt về thuyết trình; có tư duy phân biện và có lập luận, giải quyết các vấn đề liên quan đến Ngữ văn; có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

+ *Khối kiến thức bổ trợ (11 học phần)* giúp cho người học hiểu được các kiến thức về lí luận và phương pháp dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông; dạy học theo hướng tích hợp và phân hóa, các hoạt động trải nghiệm, kiểm tra và đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn... để người học có đủ năng lực nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học ở nhà trường phổ thông. Vận dụng và phân tích được các kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành liên quan đến lĩnh vực Ngữ văn; có kỹ năng giao tiếp sư phạm; có kỹ năng xử lý tốt các tình huống dạy học, giáo dục; có kỹ năng tốt trong việc truyền đạt, chuyển tải kiến thức đến người khác. Vận dụng được kiến thức về công nghệ thông tin và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc; có tư duy phân biện và sử dụng những giải pháp thay thế trong công việc; có khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề liên quan đến Ngữ văn; có khả năng đánh giá được chất lượng công việc và tự đưa ra kết luận chuyên môn, nghề nghiệp; có năng lực lập kế hoạch, phát huy trí tuệ tập thể; có đạo đức nghề nghiệp.

+ *Thực tập sư phạm, khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế tốt nghiệp (06 học phần)* giúp cho người học trải nghiệm thực tế dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông, hoàn thành các nội dung học tập cuối khóa bằng khóa luận hay các chuyên đề thay thế liên quan đến ngành học.

2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Khối kiến thức	Số TC	Tỉ lệ	Chuẩn đầu ra PLOs														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	17,3%														
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật	13	9,4%	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
1.2.	Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - AN	12	8,6%	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	L
1.3	Ngoại ngữ	7	5%	L	-	L	-	-	-	-	L	H	-	-	-	M	M
1.4	Khởi nghiệp, Kỹ năng giao tiếp	4	2,8%	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M

2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	114	82,6%														
2.1	Khối kiến thức cơ sở ngành và khối ngành	33	23,9%	M	-	H	H	L	L	-	M	L	L	-	L	M	M
2.2	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	43	31,1%	M	-	H	H	M	M	-	M	M	M	-	-	M	M
2.3	Khối kiến thức bổ trợ	32	23,1%	L	M	-	-	H	H	H	H	M	H	H	H	M	H
2.4	Khóa luận tốt nghiệp, học phân thay thế	6	4,3 %	-	L	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
Tổng		138	100%														

2.3. Danh sách các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Gh chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				24									
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				13									
01	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	3	40		10		85			LLCT-Luật và QLNN	
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	27		6		57	1130299		LLCT-Luật và QLNN	
03	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	27		6		57			LLCT-Luật và QLNN	
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	27		6		57	1130300		LLCT-Luật và QLNN	
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	4	2	27		6		57	1130301		LLCT-Luật và QLNN	
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	27		6		57	1130302		LLCT-Luật và QLNN	
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				12									
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau				3									
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	2	1	4			26	21	1120172		GDTC-QP	
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	3	1	4			26	21	1120173		GDTC-QP	
10	1120175	Giáo dục thể chất.1 (Bóng chuyên 1)	1	1	4			26	21			GDTC-QP	
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)	2	1	4			26	21	1120175		GDTC-QP	
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)	3	1	4			26	21	1120176		GDTC-QP	
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng	1	1	4			26	21			GDTC-QP	

		rõ 1)										
14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rõ 2)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC-QP
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rõ 3)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC-QP
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC-QP
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC-QP
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC-QP
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC-QP
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC-QP
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC-QP
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	1	1	4			26		21		GDTC-QP
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC-QP
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC-QP
Giáo dục quốc phòng-AN			9									
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	2	3	37			8		82		GDTC-QP
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	2	2	22			8		52		GDTC-QP
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	2	2	14			16		44		GDTC-QP
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	2	2	4			56		36		GDTC-QP
I.3. Ngoại ngữ			7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý			4									
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20		60		KHXH&NV
35	1150422	Khởi nghiệp	5	2	20	5	10			55		TCNH& OTKD
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			114									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành			33									
36	1050242	Tin học cơ sở (Su phạm)	1	3	30			30		75		CNTT
37	1100086	Tâm lý học	2	3	30	10	10			85	1130299	KHXH&NV
38	1100026	Giáo dục học	3	4	40	15	10			120	1100086	KHXH&NV
39	1060018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	2	25		10			55		KHXH&NV
40	2030076	Tiến trình Văn học Việt Nam	1	2	25		10			55		KHXH&NV
41	2030078	Nhập môn Ngữ văn Hán Nôm	2	2	25		10			55		KHXH&NV
42	1060020	Dẫn luận ngôn ngữ học	1	2	25		10			55		KHXH&NV

43	1060051	Nguyên lí lí luận văn học	3	2	25		10			55	2030076	KHXH&NV
44	2030077	Văn học dân gian Việt Nam	1	3	40		10			85		KHXH&NV
45	2030080	Văn bản Hán Nôm	3	3	40		10			85	2030078	KHXH&NV
46	2030081	Nhập môn Phương ngữ học	4	2	25		10			55	1060020	KHXH&NV
47	1060062	Tác phẩm và thể loại văn học	4	3	40		10			85	1060051	KHXH&NV
48	1060044	Ngôn ngữ học văn bản	4	2	25		10			55	1060079	KHXH&NV
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)			43									
II.2.1. Kiến thức ngành			43									
II.2.1a. Phần bắt buộc			37									
49	2030079	Văn học trung đại Việt Nam 1	2	2	25		10			55		KHXH&NV
50	1060100	Văn học trung đại Việt Nam 2	3	3	40		10			85	2030079	KHXH&NV
51	1060101	Văn học trung đại Việt Nam 3	3	2	25		10			55	2030079	KHXH&NV
52	1060088	Văn học hiện đại Việt Nam 1	4	2	25		10			55	1060101	KHXH&NV
53	1060089	Văn học hiện đại Việt Nam 2	5	3	40		10			85	1060088	KHXH&NV
54	1060090	Văn học hiện đại Việt Nam 3	6	3	40		10			85	1060089	KHXH&NV
55	1060092	Văn học hiện đại Việt Nam 4	7	2	25		10			55	1060090	KHXH&NV
56	1060047	Ngữ âm tiếng Việt	3	2	25		10			55	1060020	KHXH&NV
57	1060079	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt	3	2	25		10			55	1060020	KHXH&NV
58	1060049	Ngữ pháp tiếng Việt	4	3	40		10			85	1060079	KHXH&NV
59	1060057	Phương cách học tiếng Việt	4	2	25		10			55	1060079	KHXH&NV
60	1060234	Văn học Nga	7	2	25		10			55	2030084	KHXH&NV
61	2030082	Văn học Châu Á 1	4	2	25		10			55	2030080	KHXH&NV
62	2030083	Văn học Châu Á 2	5	2	25		10			55	2030082	KHXH&NV
63	2030084	Văn học Châu Âu	6	3	40		10			85	2030083	KHXH&NV
64	2030087	Văn học Châu Mỹ	7	2	25		10			55	2030084	KHXH&NV
II.2.1b. Phần tự chọn			6									
<i>Nhóm Văn học Việt Nam – Hán Nôm, chọn 1 trong 3 học phần</i>			2									
65	2030176	Kiểu nhân vật trong truyện cổ tích và công thức ngôn từ trong ca dao	6	2	25		10			55	2030077	KHXH&NV
66	2030085	Hệ thống thể loại văn học Việt Nam trong chương trình phổ thông	6	2	25		10			55	1060089	KHXH&NV
67	2030086	Đặc trưng song ngữ Hán Nôm với vấn đề tiếp nhận tác phẩm văn học ở trường phổ thông	6	2	25		10			55	2030080	KHXH&NV
<i>Nhóm Ngôn ngữ học, chọn 1 trong 3 học phần</i>			2									
68	2030178	Một số vấn đề về Ngữ dụng học	7	2	25		10			55	1060057	KHXH&NV
69	2030177	Tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học ở	7	2	25		10			55	1060079	KHXH&NV

		trường phổ thông											
70	2030088	Nghệ thuật tu từ trong tác phẩm văn học ở trường phổ thông	7	2	25		10			55	1060057	KHXH&NV	
<i>Nhóm Văn học nước ngoài - Lý luận văn học, chọn 1 trong 3 học phần</i>				2									
71	2030179	Đặc trưng thi pháp thơ cổ điển phương Đông	7	2	25		10			55	2030083	KHXH&NV	
72	1060175	Một số tác gia tiêu biểu trong văn học hiện đại phương Tây	7	2	25		10			55	2030084	KHXH&NV	
73	1060170	Tính đa nghĩa của tác phẩm văn học	7	2	25		10			55	1060062	KHXH&NV	
II.3. Kiến thức bổ trợ					32								
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp					25								
74	1060236	Lý luận và phương pháp dạy học văn 1	5	3	40		10			85	1060088	Sư phạm	
75	1060031	Lý luận và phương pháp dạy học văn 2	6	3	40		10			85	1060236	Sư phạm	
76	1060151	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt	5	3	40		10			85	1060049	Sư phạm	
77	1060152	Lý luận và phương pháp dạy học Làm văn	6	2	25		10			54	1060236	Sư phạm	
78	1060237	Rèn luyện nghiệp vụ dạy học Văn	6	2				60		30	1060236	Sư phạm	
79	2010096	Rèn luyện nghiệp vụ dạy học Tiếng Việt	5	2				60		30	1060079	Sư phạm	
80	2010065	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông	7	2	25		10			55	1060044	Sư phạm	
81	2010066	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn	7	2	25		10			55	1060031	Sư phạm	
82	2010064	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ văn	6	2	25		10			55	1060236	Sư phạm	
83	2010067	Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa	7	2	25		10			55	1060031	Sư phạm	
84	2010062	Hoạt động giao tiếp và thực hành tạo lập văn bản cho học sinh ở trường phổ thông	5	2	25		10			55	1060044	Sư phạm	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp					7								
85	1060068	Thực tập sư phạm 1	7	1					TT			Sư phạm	
86	1060069	Thực tập sư phạm 2	8	5					TT			Sư phạm	
87	2010063	Thực tế chuyên môn	6	1					TT		1060236	Sư phạm	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế					6								
88	2010068	Khóa luận tốt nghiệp	8	6					KL			Sư phạm	
Học phần thay thế					6								
89	2010069	Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh qua dạy học Ngữ văn	8	2	25		10			55	1060031	Sư phạm	
<i>Nhóm Văn học Việt Nam (chọn 01 trong 02 học phần)</i>					2								
90	1060213	Cảm hứng chủ đạo trong Văn học Trung đại Việt	8	2	25		10			55	1060101	KHXH&NV	

		Nam														
91	1060178	Một số tác gia tiêu biểu trong Văn học hiện đại Việt Nam	8	2	25		10				55	1060090	KHXH&NV			
<i>Nhóm Ngôn ngữ học (chọn 01 trong 02 học phần)</i>				2												
92	2030089	Từ và câu trong hoạt động giao tiếp	8	2	25		10				55	1060079 1060049	KHXH&NV			
93	2030180	Vấn đề mạch lạc trong văn bản	8	2	25		10				55	1060044	KHXH&NV			
Tổng cộng:				138												

2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy

2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

Chú thích: L = Mức thấp; M = Mức trung bình; H = Mức cao

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLOs													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương																
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật																
01	1130299	Triết học Mác – Lênin	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
02	1130300	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	H	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
03	1130049	Pháp luật đại cương	H	H	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
04	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
05	1130302	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	M
06	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	H	M
I.2. Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN																
Giáo dục thể chất: Sinh viên chọn 01 trong 07 nhóm sau																
07	1120172	Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
08	1120173	Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
09	1120174	Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
10	1120175	Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
11	1120176	Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
12	1120177	Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
13	1120178	Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M

14	1120179	Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
15	1120180	Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
16	1120181	Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
17	1120182	Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
18	1120183	Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
19	1120184	Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
20	1120185	Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
21	1120186	Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
22	1120187	Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
23	1120188	Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
24	1120189	Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
25	1120190	Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
26	1120191	Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
27	1120192	Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
Giáo dục quốc phòng-AN																
28	1120168	Giáo dục quốc phòng-An ninh 1	L	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
29	1120169	Giáo dục quốc phòng-An ninh 2	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
30	1120170	Giáo dục quốc phòng-An ninh 3	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
31	1120171	Giáo dục quốc phòng-An ninh 4	H	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	L	M
I.3. Ngoại ngữ																
32	1090061	Tiếng Anh 1	-	L	-	L	-	-	-	L	M	-	-	-	M	M
33	1090166	Tiếng Anh 2	-	M	-	M	-	-	-	M	H	-	-	-	M	M
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý																
34	2030003	Kỹ năng giao tiếp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
35	1150422	Khởi nghiệp	M	H	-	-	-	-	M	H	L	-	-	M	M	M
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối																

ngành																
36	1050242	Tin học cơ sở (Sr phạm)	-	-	-	-	-	-	-	L	M	-	-	-	-	M
37	1100086	Tâm lý học	-	M	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-
38	1100026	Giáo dục học	-	L	-	-	-	-	-	M	-	-	-	-	M	-
39	1060018	Cơ sở văn hóa Việt Nam	H	M	M	M	H	H	-	-	-	-	-	-	-	-
40	2030076	Tiến trình Văn học Việt Nam	-	-	-	M	M	M	M	M	-	M	-	-	-	M
41	2030078	Nhập môn Ngữ văn Hán Nôm	M	M	-	M	-	-	-	-	M	-	-	M	M	-
42	1060020	Dẫn luận ngôn ngữ học	-	-	M	M	-	H	H	H	-	H	H	-	H	H
43	1060051	Nguyên lí lí luận văn học	-	-	M	M	M	-	-	-	-	M	-	-	M	M
44	2030077	Văn học dân gian Việt Nam	-	-	M	M	M	-	M	-	-	M	-	M	-	-
45	2030080	Văn bản Hán Nôm	M	M	M	M	-	-	-	-	M	-	M	M	-	-
46	2030081	Nhập môn Phương ngữ học	-	-	M	M	M	M	-	M	M	M	M	-	H	H
47	1060062	Tác phẩm và thể loại văn học	-	-	M	M	M	M	-	-	-	M	-	-	M	M
48	1060044	Ngôn ngữ học văn bản	-	-	-	L	L	L	L	M	-	M	H	-	H	H
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)																
II.2.1. Kiến thức ngành																
II.2.1a. Phần bắt buộc																
49	2030079	Văn học trung đại Việt Nam 1	-	-	-	M	M	M	M	M	-	M	-	-	-	M
50	1060100	Văn học trung đại Việt Nam 2	-	-	L	L	M	-	-	M	-	M	M	M	M	M
51	1060101	Văn học trung đại Việt Nam 3	-	-	M	M	M	-	-	M	-	M	M	M	M	M
52	1060088	Văn học hiện đại Việt Nam 1	-	-	-	M	M	M	M	M	-	M	M	M	M	M
53	1060089	Văn học hiện đại Việt Nam 2	M	M	M	M	M	M	M	M	-	-	-	-	-	-
54	1060090	Văn học hiện đại Việt Nam 3	-	-	-	L	L	L	L	M	-	M	M	-	H	H
55	1060092	Văn học hiện đại Việt Nam 4	-	-	-	L	L	L	L	M	-	M	M	-	H	H
56	1060047	Ngữ âm tiếng Việt	-	-	M	M	M	M	-	-	M	-	-	-	M	M
57	1060079	Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt	-	-	-	L	M	M	-	M	M	M	M	-	H	H
58	1060049	Ngữ pháp tiếng Việt	-	-	-	M	M	M	M	H	-	H	H	-	H	H
59	1060057	Phong cách học tiếng Việt	-	-	M	M	M	M	-	M	M	M	M	-	H	H
60	1060234	Văn học Nga	-	-	-	M	M	-	-	-	-	M	-	-	M	M
61	2030082	Văn học Châu Á 1	M	M	M	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-
62	2030083	Văn học Châu Á 2	M	M	M	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-
63	2030084	Văn học Châu Âu	-	-	-	M	M	M	-	-	-	M	-	-	M	M
64	2030087	Văn học Châu Mỹ	-	-	-	M	M	M	-	-	-	M	-	-	M	M
II.2.1b. Phần tự chọn																

<i>Nhóm Văn học Việt Nam – Hán Nôm, chọn 1 trong 3 học phần</i>																	
65	2030176	Kiểu nhân vật trong truyện cổ tích và công thức ngôn từ trong ca dao	-	-	M	M	M	-	-	-	-	M	-	M	-	-	
66	2030085	Hệ thống thể loại văn học Việt Nam trong chương trình phổ thông	M	M	M	M	M	M	M	M	-	-	-	-	-	-	
67	2030086	Đặc trưng song ngữ Hán Nôm với vấn đề tiếp nhận tác phẩm văn học ở trường phổ thông	M	M	-	M	-	-	-	-	M	-	-	-	M	M	
<i>Nhóm Ngôn ngữ học, chọn 1 trong 3 học phần</i>																	
68	2030178	Một số vấn đề về Ngữ dụng học	-	-	M	M	M	M	-	-	-	M	M	-	M	M	
69	2030177	Tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học ở trường phổ thông	-	-	-	L	L	M	M	-	M	M	H	-	H	H	
70	2030088	Nghệ thuật tu từ trong tác phẩm văn học ở trường phổ thông	-	-	-	M	M	M	M	-	M	M	-	-	H	H	
<i>Nhóm Văn học nước ngoài - Lý luận văn học, chọn 1 trong 3 học phần</i>																	
71	2030179	Đặc trưng thi pháp thơ cổ điển phương Đông	M	M	M	M	M	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
72	1060175	Một số tác gia tiêu biểu trong văn học hiện đại phương Tây	-	-	-	L	L	L	-	-	-	M	-	-	M	M	
73	1060170	Tính đa nghĩa của tác phẩm văn học	-	-	M	M	M	-	-	-	-	M	-	-	M	M	
II.3. Kiến thức bổ trợ																	
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp																	
74	1060236	Lý luận và phương pháp dạy học văn 1															
75	1060031	Lý luận và phương pháp dạy học văn 2															
76	1060151	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt	H	M	M	H	-	H	H	H	H	H	H	-	H	H	
77	1060152	Lý luận và phương pháp dạy học Làm văn	H	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	-	H	H	
78	1060237	Rèn luyện nghiệp vụ dạy học Văn	-	M	M	M	M	H	H	-	H	H	H	H	H	H	
79	2010096	Rèn luyện nghiệp vụ dạy học Tiếng Việt	-	M	M	M	M	H	H	-	H	H	H	-	H	H	
80	2010065	Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông															
81	2010066	Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn															
82	2010064	Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ văn															
83	2010067	Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa	H	M	H	H	-	H	H	-	H	H	H	H	H	H	

84	2010062	Hoạt động giao tiếp và thực hành tạo lập văn bản cho học sinh ở trường phổ thông	-	-	-	L	L	L	-	H	-	H	H	-	H	H
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp																
85	1060068	Thực tập sư phạm 1	-	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H	H	H
86	1060069	Thực tập sư phạm 2	-	H	-	H	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M
87	2010063	Thực tế chuyên môn	-	-	-	L	L	L	-	H	-	H	H	H	-	H
III.4. Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế																
88	2010068	Khóa luận tốt nghiệp	-	L	M	M	H	H	H	L	H	H	M	M	M	H
Học phần thay thế																
89	2010069	Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh qua dạy học Ngữ văn	-	M	H	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H	H
<i>Nhóm Văn học Việt Nam (chọn 01 trong 02 học phần)</i>																
90	1060213	Cảm hứng chủ đạo trong Văn học Trung đại Việt Nam	-	-	M	M	M	-	-	M	-	M	M	-	M	M
91	1060178	Một số tác gia tiêu biểu trong Văn học hiện đại Việt Nam	-	-	-	H	H	H	H	H	-	H	H	H	H	H
<i>Nhóm Ngôn ngữ học (chọn 01 trong 02 học phần)</i>																
92	2030089	Từ và câu trong hoạt động giao tiếp	-	-	-	L	L	L	-	M	-	M	M	-	H	H
93	2030180	Vấn đề mạch lạc trong văn bản	-	-	-	M	M	L	L	H	-	H	H	-	H	H
Tổng cộng:				138												

2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

2.6.1. [1130299], [Triết học Mác Lênin], [3TC]

Khái quát hóa kiến thức về những vấn đề lý luận chung về triết học nói chung và triết học Mác– Lênin nói riêng, giới thiệu về lịch sử, điều kiện hình thành, những nội dung và vai trò chủ yếu của Triết học Mác – Lênin. Đặc biệt là các vấn đề về thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng hợp lý, đồng thời đặt ra yêu cầu vận dụng được thế giới quan duy vật vào việc giải quyết các vấn đề lịch sử - xã hội trong CN duy vật lịch sử. Trên cơ sở đó trang bị thế giới quan duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

2.6.2. [1130300], [Kinh tế chính trị Mác-Lênin], [2]

Nội dung học phần gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản

xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

2.6.3. [1130049], [Pháp luật đại cương], [2]

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Thông qua việc nghiên cứu Học phần, người học có nhận thức, quan điểm đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có những kiến thức cơ bản về Hệ thống pháp luật Việt Nam và hình thành kỹ năng tuân thủ, thi hành, sử dụng pháp luật, vận dụng pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

2.6.4. [1130301], [Chủ nghĩa xã hội khoa học], [2]

Nội dung môn học gồm 7 chương trong đó Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH như quá trình hình thành và phát triển của CNXHKH; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc nghiên cứu CNXHH. Từ Chương 2 đến Chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH như Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên CNXH, Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN, Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong TKQĐ lên CNXH, Vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình...trong TKQĐ lên CNXH.

Cũng như Triết học và kinh tế chính trị học Mác- Lênin, nghiên cứu, CNXHKH không chỉ giải thích thế giới mà căn bản là cải tạo thế giới theo quy luật của tự nhiên, phù hợp với tiến bộ, văn minh. Nghiên cứu, học tập CNXHKH có ý nghĩa quan trọng, trang bị những nhận thức chính trị - xã hội và phương pháp luận khoa học về quá trình tất yếu lịch sử dẫn đến sự hình thành, phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN, giải phóng con người, giải phóng xã hội... Từ đó sinh viên có thái độ chính trị, tư tưởng đúng đắn, phân tích đúng và đấu tranh chống lại những nhận thức sai lệch về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta.

2.6.5. [1130302], [Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam], [2]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ. Đó là: Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (sau 1975).

2.6.6. [1130091], [Tư tưởng Hồ Chí Minh], [2]

Học phần gồm 6 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức và con người. Đồng thời, chỉ ra sự vận dụng những nội dung đó của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, cũng như nêu ra những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

2.6.7. [1120172],[Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1)], [1]

- Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng

đùi, đá bóng bằng lòng bàn chân, má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, phương pháp rèn luyện các tố chất thể lực, một số điều luật của Bóng đá 5 người.

- Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.8. [1120173] , [Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật tâng bóng bằng mu chính diện, sút bóng bằng mu chính diện, sút bóng má trong bàn chân, kỹ thuật dẫn bóng, một số điều luật của Bóng đá 7 người, phương pháp phòng ngừa chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.9. [1120174] , [Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3)], [1]

Môn học cung cấp cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên lý kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa, kỹ thuật ném biên, ôn tập các kỹ thuật đã học ở những học phần trước như các kỹ thuật sút bóng, dẫn bóng, tâng bóng..., một số điều luật của Bóng đá 11 người, Lịch sử phát triển bóng đá của thế giới và Việt Nam.

Bồi dưỡng những phẩm chất, ý chí trong tập luyện và thi đấu; Nâng cao sức khỏe và phát triển các tố chất thể lực; tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết trong tập thể.

2.6.10. [1120175] , [Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyên 1)], [1]

Khái quát lịch sử phát triển, đặc điểm, tác dụng, luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện TDTT. Trang bị cho sinh viên kỹ thuật di chuyển, đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, một số điều luật và phương pháp trọng tài bóng chuyên.

2.6.11. [1120176] , [Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyên 2)], [1]

Giới thiệu Luật thi đấu môn bóng chuyên. Các nguyên tắc về phương pháp tập luyện bóng chuyên, cách phòng ngừa và sơ cứu chấn thương trong tập luyện Bóng chuyên. Một số bài tập bổ trợ cho môn học. Nâng cao kỹ thuật đệm bóng [chuyên bóng thấp tay], chuyên bóng cao tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay, kỹ thuật đập bóng chính diện theo phương lấy đà.

2.6.12. [1120177] , [Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyên 3)], [1]

Học phần trang bị cho sinh viên nắm được những điều luật thi đấu, phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài và phương pháp tập luyện môn bóng chuyên. Nâng cao các kỹ thuật đệm bóng, kỹ thuật chuyên bóng cao tay, kỹ thuật phát bóng, kỹ thuật đập bóng. Các kỹ thuật chắn bóng, kỹ thuật phòng thủ, chiến thuật tấn công và chiến thuật phòng thủ, đội hình thi đấu và thi đấu ứng dụng.

2.6.13. [1120178] , [Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.14. [1120179] , [Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ.

2.6.15. [1120180] , [Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3)], [1]

Bóng rổ là môn thể thao có tác dụng tăng cường sức khỏe, phát triển thể chất con người toàn diện cả về trí lực và thể lực. Học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong môn bóng rổ, hình thành biểu tượng một số động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ. Kết thúc học phần sinh viên có khả năng thực hành các động tác kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ, có thể vận dụng vào trong thi đấu.

2.6.16. [1120181] , [Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.17. [1120182] , [Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật cơ bản nhất trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

+ Thực hiện đúng các kỹ thuật cơ bản khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

+ Nắm vững và hiểu được cách tính điểm và một số lỗi khi tham gia tập luyện môn cầu lông.

2.6.18. [1120183] , [Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3)], [1]

Học phần này giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các kỹ thuật nâng cao trong môn cầu lông nhằm ứng dụng vào thực tiễn tập luyện thể thao nâng cao sức khỏe và đạt hiệu quả trong công tác giáo dục thể chất trong trường học.

Thực hiện đúng các kỹ thuật nâng cao khi tham gia tập luyện môn cầu lông nhằm rèn luyện thể chất.

2.6.19. [1120184] , [Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chung, kỹ năng thực hành võ đạo và võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật đặc trưng, căn bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ thuật căn bản công tay không, đấu luyện tự vệ và từng bước làm quen, tiếp thu trong tập luyện, thi đấu thể thao trong phân môn Quyền nhằm hoàn thiện thể chất và phát triển thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, tinh tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần

dân tộc.

2.6.20. [1120185] , [Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành võ thuật thuần thực căn bản, gồm: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản thuần thực, chính xác. Nắm vững kỹ thuật đấu luyện tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền và Đối kháng nhằm phát triển thể lực toàn diện và nâng cao thành tích học tập.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, trách nhiệm, đoàn kết, làm việc nhóm, tính tập thể, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.21. [1120186] , [Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3)], [1]

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng thực hành võ thuật cơ bản: Thực hiện được một số động tác kỹ thuật cơ bản của Võ cổ truyền Việt Nam ở mức độ cơ bản, chính xác. Nắm vững kỹ- chiến thuật cơ bản tự vệ và vận dụng đúng đắn luật thi đấu Võ cổ truyền Việt Nam trong tập luyện, thi đấu Quyền thuật và thi đấu Đối kháng nhằm phát triển thành tích chuyên môn và hoàn thiện thể chất.

- Giáo dục, giáo dưỡng những phẩm chất đạo đức, nhân cách tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tập thể, làm việc nhóm, lòng dũng cảm, yêu nước, tinh thần dân tộc.

2.6.22. [1120187] , [Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.23. [11201878] , [Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện

- Kỹ thuật quyền

2.6.24. [1120189] , [Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3)], [1]

Taekwondo là môn võ xuất phát từ Triều Tiên, là môn võ thuật bao gồm những kỹ thuật như: đấm (Jieugi), đá (Chagi), đỡ (Makki)...

Chương trình huấn luyện môn võ này nhấn mạnh vào tinh thần và thể chất, tuy nhiên điểm then chốt của môn Taekwondo là sự khai triển tính đạo đức. Học phần này bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Lịch sử phát triển Taekwondo
- Phân tích các kỹ thuật Taekwondo
- Luật thi đấu Taekwondo
- Kỹ thuật tấn pháp, kỹ thuật phòng thủ, kỹ thuật tấn công
- Kỹ thuật đối luyện
- Kỹ thuật quyền

2.6.25. [1120190] , [Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người

2.6.26. [11201891] , [Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.27. [1120192] , [Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3)], [1]

Môn võ Karatedo là một trong những môn thể thao có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao, là một trong những môn học chính của sinh viên các trường Đại học. Tập luyện và thi đấu karate do sẽ giúp người tập pháp triển người tập phát triển toàn diện về mọi mặt, tăng cường thể chất, phát triển toàn diện tố chất thể lực, ngoài ra còn được rèn luyện tu dưỡng về tinh thần, phẩm chất đạo đức và nhân cách con người.

2.6.28. [1120168] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 1)], [3]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.29. [1120169] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 2)], [2]

Học phần đề cập lý luận cơ bản của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh, bao gồm: những vấn đề cơ bản Học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh,

quân đội và bảo vệ Tổ quốc; các quan điểm của Đảng về chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, các quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh. Học phần giành thời lượng nhất định giới thiệu một số nội dung cơ bản về lịch sử nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

2.6.30. [1120170] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 3)], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về hiểu biết chung về các quân, binh chủng trong quân đội, Hiểu biết chung về bản đồ địa hình quân sự, hiểu được ý nghĩa điều lệnh đội ngũ và ý thức tổ chức kỷ luật góp phần nâng cao ý thức, tác phong học tập GDQP – AN và vận dụng tích cực trong sinh hoạt tập thể tại nhà trường. Biết cách phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Vận dụng 3 môn phối hợp một cách linh hoạt trong học tập và cuộc sống.

2.6.31. [1120171] , [Giáo dục quốc phòng - An ninh 4)], [2]

Học phần gồm có lý thuyết kết hợp với thực hành nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cách ngắm, bắn súng AK. Hiểu biết về một số loại lựu đạn, thực hành ném lựu đạn bài 1. Hiểu được vị trí của từng người trong chiến đấu tiến công, chiến đấu phòng ngự hoặc làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).[2.6.32]. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3]

2.6.32. [1090061], [Tiếng Anh 1], [3]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học ở trường phổ thông, trên cơ sở xem tiếng Anh là công cụ giao tiếp thông dụng, Tiếng Anh 1, học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cử nhân khối không chuyên Anh ngữ, giúp sinh viên hệ thống lại và trang bị thêm cho sinh viên những kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và những yếu tố văn hóa trong ngôn ngữ Anh, từ đó sử dụng tiếng Anh là phương tiện nghiên cứu chuyên ngành để phát triển chuyên môn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.33. [1090166], [Tiếng Anh 2], [4]

Với quan điểm kế thừa và phát triển một cách có hệ thống những kiến thức tiếng Anh sinh viên đã học trong học phần Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2 bổ sung các cấu trúc ngữ pháp đã học, mở rộng và so sánh các cấu trúc này với nhau, đồng thời trình bày rõ các điểm ngữ pháp quan trọng như phrasal verbs, linking words và collocations, v.v. và những chủ đề khó hơn như âm nhạc và tính cách, phim ảnh, sự kiện quá khứ và trải nghiệm với mục đích giúp sinh viên sử dụng tiếng Anh chính xác và lưu loát, nâng cao khả năng lĩnh hội và sử dụng tiếng Anh cho mục đích giao tiếp phức tạp hơn. Đồng thời, học phần cũng giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cảm giác tự tin trong giao tiếp.

2.6.34. [2030003], [Kỹ năng giao tiếp], [2]

Kỹ năng giao tiếp là học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học. Trên cơ sở xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra, học phần được xây dựng nhằm trang bị những kiến thức chung về giao tiếp và rèn luyện những kỹ năng giao tiếp cơ bản cho sinh viên. Qua đó, giúp sinh viên vận dụng linh hoạt, hiệu quả các kỹ năng giao tiếp vào quá trình học tập và thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nâng cao ý thức, trách nhiệm trong quá trình giao tiếp, góp phần hình thành văn hóa giao tiếp

của cá nhân và xã hội.

2.6.35. [1150422], [Khởi nghiệp], [2]

Học phần Khởi nghiệp là học phần thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo của sinh viên đại học. Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về khởi nghiệp, giúp người học hiểu và xác định mục tiêu, sứ mệnh trong khởi nghiệp đúng đắn; giúp người học hình thành ý tưởng khởi nghiệp, phân tích và hoạch định con đường khởi nghiệp như lập kế hoạch khởi nghiệp hợp lý, tìm kiếm người hợp tác, đối tác triển khai thực hiện ý tưởng khởi nghiệp. Học phần trang bị cho người học những kỹ năng cần thiết để có thể xây dựng được một kế hoạch hành động cho ý tưởng khởi nghiệp, thực thi ý tưởng và điều chỉnh cho phù hợp với những thay đổi của môi trường; ngoài ra học phần còn nâng cao nhận thức và khơi dậy khát vọng khởi nghiệp của mỗi sinh viên.

2.6.36. [1050242], [Tin học cơ sở (Sư phạm)], [3]

Học phần cập nhật những kiến thức mới về Tin học trong thời đại công nghiệp 4.0, những kiến thức cơ bản về E-Learning, và các phần mềm phục vụ giảng dạy phổ biến. Qua đó sinh viên có thể hiểu và ứng dụng Tin học vào các hoạt động giảng dạy của ngành mà sinh viên đang học.

2.6.37. [1100086], [Tâm lý học], [3]

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa học tâm lý và tâm lý học lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học và giáo dục.

2.6.38. [1100026], [Giáo dục học], [4]

Học phần trang bị cho người học những hiểu biết toàn diện về nghề sư phạm và công việc của người giáo viên trong nhà trường. Từ đó, sinh viên xác định phương hướng rèn luyện phẩm chất, năng lực nghề nghiệp của bản thân. Nội dung học phần bao gồm:

- Nhóm tri thức và kỹ năng chung về khoa học giáo dục: trang bị cho sinh viên những vấn đề chung về quá trình giáo dục tổng thể.

- Nhóm tri thức về quá trình dạy học: trang bị lý luận về hoạt động dạy học và các kỹ năng tổ chức quá trình dạy học.

- Nhóm tri thức về quá trình giáo dục: trang bị về và các kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Nhóm tri thức về quản lý trường học: trang bị nội dung khái quát về công tác quản lý nhà trường, người giáo viên chủ nhiệm, ... và các kỹ năng quản lý tập thể học sinh.

2.6.39. [1060018], [Cơ sở văn hóa Việt Nam], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức tổng quát, những khái niệm chung nhất về văn hoá học và văn hoá Việt Nam, về hệ thống các thành tố (tức lĩnh vực văn hoá), các vùng văn hoá Việt Nam cùng những quy luật và đặc trưng phát triển của văn hoá Việt Nam trong bối cảnh văn hoá Việt Nam hiện đại. Nội dung học phần được thiết kế theo các nhóm tri thức và kỹ năng cụ thể sau: Một là đại cương về văn hóa và văn hóa Việt Nam; Hai là văn hóa tổ chức cộng đồng của Việt Nam; Ba là văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và xã hội của Việt Nam.

2.6.40. [2030076], [Tiến trình Văn học Việt Nam], [2]

Học phần cung cấp cho người học kiến thức hệ thống về Văn học Việt Nam, hệ thống hóa lại kiến thức đã được học ở chương trình phổ thông. Môn học giới thiệu cho sinh viên định hình những nội dung sẽ học chuyên sâu trong các học phần cơ bản về văn học Việt Nam như Văn học dân gian Việt Nam, Văn học trung đại Việt Nam, Văn học hiện đại Việt Nam... Có được cái nhìn tổng quan về toàn bộ nền văn học Việt Nam, giúp cho sinh viên các khối ngành xã hội – nhân văn thuận lợi hơn trong việc nghiên cứu các bộ môn khoa học xã hội có liên quan như Sử học, Xã hội học, Tâm lý học...

2.6.41. [2030078], [Nhập môn Ngữ văn Hán Nôm], [2]

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành sư phạm KHXH & NV những kiến thức cơ bản nhất về di sản văn hoá, văn học Hán Nôm trong tiến trình văn hoá, văn học Việt Nam. Giúp sinh viên nắm được những kiến thức, kiến văn cơ bản về Hán Nôm học, tạo tiền đề tri thức tiếp nhận và tìm hiểu, nghiên cứu những nội dung liên quan đến tác phẩm văn học cổ trung đại Việt Nam. Môn học giới thiệu cho sinh viên định hình những kiến thức cơ bản về văn tự học văn hoá, lịch sử hình thành, phát triển chữ Hán, ngữ pháp Hán văn và những ảnh hưởng văn hoá của nó đến văn học, văn hoá Việt Nam. Từ đó, hình thành và phát triển các kĩ năng đọc hiểu, phân tích vốn từ Hán Việt, giúp cho sinh viên sư phạm các khối ngành xã hội – nhân văn thuận lợi hơn trong việc định danh, tiếp cận khái niệm khoa học trong các bộ môn khoa học xã hội có liên quan như Sử học, Văn học, Văn hoá học, Xã hội học...

2.6.42. [1060020], [Dẫn luận ngôn ngữ học], [2]

Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức có tính nền tảng về các ngôn ngữ như: bản chất và chức năng của ngôn ngữ; vấn đề nguồn gốc và quy luật phát triển của ngôn ngữ; bản chất tín hiệu của ngôn ngữ. Bên cạnh đó, học phần này còn cung cấp những kiến thức về từng bộ phận thuộc bình diện cấu trúc hoặc bình diện sử dụng của ngôn ngữ như: ngữ âm, hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa, giao tiếp.

2.6.43. [1060051], [Nguyên lí lí luận văn học], [2]

Học phần cung cấp cho người học những nguyên lý tổng quát về văn học; từ đó vận dụng vào thực tiễn học tập, nghiên cứu văn học sau này. Đồng thời, giúp người học nắm vững những vấn đề về bản chất và đặc trưng của văn nghệ và văn học, nắm vững mối liên hệ giữa văn nghệ và văn học với đời sống cũng như mối liên hệ của văn học với nhà văn và người đọc.

2.6.44. [2030077], [Văn học dân gian Việt Nam], [3]

Học phần cung cấp cho người học những tri thức nền tảng về nghiên cứu văn học dân gian nói chung và văn học dân gian Việt Nam nói riêng. Bài Dẫn luận Văn học dân gian mở đầu trình bày những kiến thức lý luận chung nhất về văn học dân gian: các khái niệm liên quan, văn học dân gian trong tổng thể văn hóa dân gian, các đặc trưng của văn học dân gian, vấn đề phân loại trong nghiên cứu văn học dân gian, các phương pháp nghiên cứu văn học dân gian... Đây sẽ là “chìa khóa” giúp sinh viên mở cánh cửa văn học dân gian Việt Nam. Các bài giảng sau lần lượt giới thiệu các thể loại văn học dân gian theo các loại hình: tự sự dân gian (thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích, sử thi, vè, truyện thơ), trữ tình dân gian (ca dao), lời ăn tiếng nói dân gian (tục ngữ, câu đố), sân khấu dân gian (chèo). Mỗi thể loại sẽ được trình

bày về mặt thi pháp: các phương diện chính về nội dung và các phương diện chính về nghệ thuật. Ngoài ra cung cấp cho sinh viên kiến thức về văn học dân gian các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

2.6.45. [2030080], [Văn bản Hán Nôm], [3]

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kiến văn cơ bản về hệ thống văn bản chữ Hán và chữ Nôm trong văn học cổ điển Việt Nam, tạo tiền đề tri thức tiếp nhận và tìm hiểu, nghiên cứu những nội dung liên quan đến lịch sử, tác gia văn học cổ trung đại và rèn luyện và phát triển kỹ năng sử dụng từ ngữ Hán Việt trong giảng dạy Ngữ văn ở nhà trường phổ thông. Môn học giới thiệu cho sinh viên định hình những kiến thức cơ bản về đặc trưng chữ Hán, chữ Nôm của người Việt, lịch sử hình thành, phát triển của hệ thống văn bản chữ Hán, chữ Nôm, từ ngữ, điển cố, thi văn liệu Hán Việt và những ảnh hưởng văn hoá của nó đến văn học, văn hoá Việt Nam.

2.6.46. [2030081], [Nhập môn Phương ngữ học], [2]

Học phần cung cấp cho người học những tri thức căn bản về phương ngữ học tiếng Việt và các phương pháp, thao tác cụ thể để phân tích, nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của phương ngữ tiếng Việt. Gợi mở cho sinh viên những xu hướng nghiên cứu về phương ngữ học tiếng Việt hiện đại. Cụ thể, sau khi học xong học phần này, sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản, đối tượng nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, bản chất của phương ngữ; các quan niệm khác nhau về việc phân vùng phương ngữ tiếng Việt; nắm được những đặc trưng cơ bản của các vùng phương ngữ tiếng Việt; bước đầu tìm hiểu phương ngữ trong các tác phẩm văn học; nắm được những định hướng nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt hiện nay.

2.6.47. [1060062], [Tác phẩm và thể loại văn học], [3]

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản liên quan đến tác phẩm và thể loại văn học. Đồng thời, giúp người học nắm vững những vấn đề về bản chất và đặc trưng của văn nghệ và văn học trong những mối liên hệ đa chiều

2.6.48. [1060044], [Ngôn ngữ học văn bản], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về Ngôn ngữ học văn bản. Nội dung chính của học phần là các vấn đề văn bản, mạch lạc, liên kết trong văn bản. Dựa vào những kiến thức này, người học có khả năng tạo lập và phân tích các loại văn bản trong thực tế theo các bình diện: cấu trúc, nội dung, mạch lạc, chức năng và liên kết văn bản góp phần nâng cao hoạt động giao tiếp, nhất là hoạt động giao tiếp bằng văn bản.

2.6.49. [2030079], [Văn học trung đại Việt Nam 1], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức văn học từ thế kỷ X đến nửa đầu thế kỷ XIV, tập trung thể hiện chủ nghĩa yêu nước của dân tộc ta trong công cuộc kháng chiến chống ngoại xâm bảo vệ độc lập dân tộc. Văn học thế kỷ XV đến thế kỷ XVII lại hướng tới việc ca ngợi tinh thần dân tộc trong công cuộc xây dựng một quốc gia phong kiến độc lập, vững mạnh. Mặc dầu vậy, bước sáng thế kỷ XVI, chế độ phong kiến nước ta bắt đầu có những biểu hiện của sự suy tàn, khủng hoảng. Cho nên trong văn chương, khuynh hướng cảm hứng nhân văn và thế sự cũng bắt đầu xuất hiện. Đây là giai đoạn văn chương mà ở đó, các thể loại

ngoại nhập chiếm ưu thế. Tuy nhiên, trong xu thế tìm về với cội nguồn dân tộc, các thể loại nội sinh cũng bắt đầu được mạnh nhen.

2.6.50. [1060100], [Văn học trung đại Việt Nam 2], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu nhất về văn học trung đại Việt Nam ở giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của nền văn học viết trung đại Việt Nam. Môn học đi vào tìm hiểu, phân tích kỹ lưỡng toàn cảnh văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, từ tình hình chung của văn học đến từng tác gia tiêu biểu của giai đoạn này như Phạm Đình Hổ, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ... Có được kiến thức văn học trung đại Việt Nam giai đoạn này, sinh viên thuận lợi hơn trong việc nghiên cứu về bộ phận văn học trung đại nói riêng, toàn bộ tiến trình văn học Việt Nam nói chung.

2.6.51. [1060101], [Văn học trung đại Việt Nam 3], [2]

Học phần cung cấp cho sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn có được những kiến thức chuyên sâu nhất về văn học trung đại Việt Nam ở giai đoạn cuối cùng của nền văn học viết trung đại Việt Nam. Môn học đi vào tìm hiểu, phân tích kỹ lưỡng toàn cảnh văn học Việt Nam từ năm 1858 đến cuối thế kỷ XIX, từ tình hình chung của văn học đến từng tác gia tiêu biểu của giai đoạn này như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương... Có được kiến thức văn học trung đại Việt Nam cuối thế kỷ XIX, sinh viên thuận lợi hơn trong việc nghiên cứu về bộ phận văn học trung đại nói riêng, toàn bộ tiến trình văn học Việt Nam nói chung.

2.6.52. [1060088], [Văn học hiện đại Việt Nam 1], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về văn học hiện đại Việt Nam một cách có hệ thống. Định vị giai đoạn văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1932 trong toàn bộ lịch sử văn học Việt Nam với tư cách là giai đoạn mở đầu thời kỳ văn học hiện đại. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tìm hiểu và phân tích một tác giả, tác phẩm văn chương cụ thể trong giai đoạn này.

2.6.53. [1060089], [Văn học hiện đại Việt Nam 2], [3]

Học phần cung cấp cho người học kiến thức chung về văn học hiện đại Việt Nam một cách có hệ thống. Trên cơ sở đó rèn luyện kỹ năng tự nghiên cứu, tìm hiểu và phân tích một tác giả, tác phẩm văn chương cụ thể trong giai đoạn này.

2.6.54. [1060090], [Văn học hiện đại Việt Nam 3], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại một cách bao quát và có hệ thống, trong đó tập trung vào giai đoạn văn học từ năm 1945 đến năm 1975. Nội dung học phần giúp người học tìm hiểu về tiến trình, đặc điểm khái quát của văn học Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975. Đồng thời, học phần nâng cao kiến thức cho sinh viên ở những nội dung chuyên sâu về thơ và văn xuôi Việt Nam giai đoạn này.

2.6.55. [1060092], [Văn học hiện đại Việt Nam 4], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại một cách bao quát và có hệ thống, trong đó tập trung vào giai đoạn văn học từ sau năm 1975 đến nay. Nội dung học phần giúp người học tìm hiểu về tiến trình, đặc điểm khái quát của văn học Việt Nam từ sau năm 1975 đến nay. Đồng thời, học phần nâng cao kiến thức cho

sinh viên ở những nội dung chuyên sâu về thơ và văn xuôi Việt Nam từ sau năm 1975 đến nay.

2.6.56. [1060047], [Ngữ âm tiếng Việt], [2]

Học phần cung cấp cho người học những hiểu biết căn bản có tính nền tảng về các đơn vị ngữ âm tiếng Việt như số lượng các âm vị, quy luật phân bố của các đơn vị ngữ âm tiếng Việt, cấu trúc tầng bậc của âm tiết tiếng Việt. Bên cạnh đó, học phần này còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết cơ bản về chính âm, chữ viết và chính tả tiếng Việt.

2.6.57. [1060079], [Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về Từ vựng - Ngữ nghĩa tiếng Việt. Nội dung chính của học phần là các vấn đề cấu tạo từ và nghĩa của từ. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức về cấu tạo từ, học phần chỉ ra mối liên hệ giữa đặc điểm cấu tạo và đặc điểm ý nghĩa của từ. Phần nghĩa của từ được trình bày với những nội dung cơ bản, cốt lõi như các thành phần ý nghĩa của từ, hiện tượng nhiều nghĩa, mối liên hệ ngữ nghĩa giữa các nghĩa trong từ nhiều nghĩa, các phương thức chuyển nghĩa... Dựa vào những kiến thức này, người học có thể lí giải các hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong lời nói; các nguyên tắc và cách thức giảng nghĩa từ ngữ trong tác phẩm văn học.

2.6.58. [1060049], [Ngữ pháp tiếng Việt], [3]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, hiện đại về ngữ pháp tiếng Việt. Nội dung chính của học phần là vấn đề về từ, vấn đề về cụm từ và vấn đề về câu. Vấn đề về từ bao gồm nội dung: phân loại từ theo đặc điểm cấu tạo và đặc điểm ngữ pháp (từ loại). Vấn đề về cụm từ trình bày các loại cụm từ trong tiếng Việt và cấu tạo của các loại cụm từ đó. Phần câu trình bày về các thành phần câu và các kiểu câu được phân loại theo cấu tạo. Dựa vào những kiến thức này, người học có thể lí giải các hiện tượng chuyển loại của từ trong tác phẩm văn học; các nguyên tắc và cách thức cấu tạo cụm từ, cấu tạo câu trong văn bản.

2.6.59. [1060057], [Phong cách học tiếng Việt], [2]

Học phần cung cấp cho người học những tri thức khái quát về phong cách học, tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển của ngành phong cách học trên thế giới và ở Việt Nam; giới thiệu các khái niệm cơ bản trong phong cách học. Nội dung chính của học phần là tập trung làm rõ hai vấn đề lớn của tiếng Việt: 1/Vấn đề phân loại các phong cách chức năng tiếng Việt. 2/Các phương tiện và biện pháp tu từ ở các cấp độ ngôn ngữ, từ ngữ âm-chữ viết, từ vựng- ngữ nghĩa, cú pháp đến cấp độ văn bản của tiếng Việt.

2.6.60. [1060234], [Văn học Nga], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tiến trình văn học Nga thế kỷ XX trên các phương diện hệ vấn đề, các môtip nhân vật, những khuynh hướng phong cách thể loại của những tác gia tiêu biểu, những ảnh hưởng qua lại của văn học Nga đối với văn học Việt Nam, rèn kỹ năng phân tích, tìm hiểu văn học Nga.

2.6.61. [2030082], [Văn học Châu Á 1], [2]

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về nền văn học lớn có ảnh hưởng trực tiếp đến văn học Việt Nam là văn học Trung Quốc. Nội dung môn học bao gồm những kiến thức

cơ bản về đặc điểm, tiến trình văn học Trung Quốc, từ cổ đại đến hiện đại trên các phương diện đặc trưng thể loại, các môtip nhân vật, những tác gia tiêu biểu. Những ảnh hưởng của văn học Trung Quốc đối với văn học Việt Nam, rèn kỹ năng phân tích, giảng dạy văn học Trung Quốc.

2.6.62. [2030083], [Văn học Châu Á 2], [2]

Môn học cung cấp cho người học kiến thức về hai nền văn học lớn của châu Á là Ấn Độ và Nhật Bản. Nội dung môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về sự phát triển của văn học Ấn Độ - Nhật Bản: đặc điểm, tiến trình, đặc trưng thể loại, các môtip nhân vật, những tác gia tiêu biểu, sự ảnh hưởng của văn học Ấn Độ - Nhật Bản đối với văn học Việt Nam. Rèn kỹ năng phân tích một số tác phẩm tiêu biểu văn học Ấn Độ - Nhật Bản.

2.6.63. [2030084], [Văn học Châu Âu], [3]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc văn học phương Tây trên các phương diện tiến trình lịch sử, trào lưu, thể loại... tập trung vào sáng tác của những tác gia tiêu biểu, những ảnh hưởng của văn học phương Tây đối với văn học Việt Nam.

2.6.64. [2030087], [Văn học Châu Mỹ], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm văn học Mỹ, Mỹ La tinh thế kỷ XX trên các phương diện trào lưu, thể loại, tập trung vào sáng tác của những tác gia tiêu biểu, những ảnh hưởng của văn học Mỹ đối với văn học Việt Nam

2.6.65. [2030176], [Kiểu nhân vật trong truyện cổ tích và công thức ngôn từ trong ca dao], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về kiểu nhân vật nói chung và kiểu nhân vật *Nhân vật xấu xí mà tài ba*, *nhân vật chàng Ngốc*, *kiểu nhân vật Người em* cụ thể trong truyện cổ tích và một số công thức ngôn từ trong ca dao. Nội dung học phần được thiết kế theo các nhóm tri thức và kỹ năng sau:

- Chương một cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản: kiểu nhân vật, type truyện, mô tip (motif) nghệ thuật trong truyện cổ tích và công thức ngôn từ truyền thống trong ca dao

- Chương hai giúp người học hiểu biết cơ bản về kiểu nhân vật và tìm hiểu cụ thể một số kiểu nhân vật (type truyện) trong cổ tích Việt Nam: kiểu nhân vật xấu xí mà tài ba, kiểu nhân vật chàng Ngốc, kiểu nhân vật người em...

- Chương ba giúp cho người học hiểu biết cơ bản về những công thức ngôn từ trong ca dao.

2.6.66. [2030085], [Hệ thống thể loại văn học Việt Nam trong chương trình phổ thông], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về thể loại văn học, các thể loại văn học cụ thể trong văn học Việt Nam nói chung và chương trình văn học Việt Nam được giảng dạy ở nhà trường phổ thông nói riêng. Trên cơ sở đó, học phần giúp người học tìm hiểu một số thể loại văn học Việt Nam tiêu biểu, một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu gắn liền với những thể loại đó, góp phần rèn luyện thêm kỹ năng phân tích tác phẩm, tác giả theo phương diện tích hợp một cách toàn diện, hệ thống.

2.6.67. [2030086], [Đặc trưng song ngữ Hán Nôm với vấn đề tiếp nhận tác phẩm văn học ở trường phổ thông], [2]

Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức về ngôn ngữ Hán và Nôm trong quá trình tìm hiểu, tiếp cận, giảng dạy các tác phẩm văn học cổ điển Việt Nam trong nhà trường hiện nay. Giúp sinh viên hệ thống hoá và vận dụng linh hoạt những kiến thức, kiến văn cơ bản về Hán Nôm học đã được trang bị, xây dựng tiền đề tri thức tiếp nhận và tìm hiểu, nghiên cứu những nội dung liên quan đến tác phẩm văn học cổ trung đại Việt Nam.

- Môn học giới thiệu cho sinh viên định hình những kiến thức cơ bản về đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ văn học Hán Nôm và những ảnh hưởng văn hoá của nó đến quá trình tiếp nhận, giảng dạy văn học cổ điển trong nhà trường

-Hình thành và phát triển các kĩ năng đọc hiểu, phân tích vốn từ Hán Việt, điển cố, thi liệu, ngữ liệu Hán Việt, giúp cho sinh viên sư phạm các khối ngành xã hội – nhân văn thuận lợi hơn trong việc tiếp nhận và hướng dẫn, giảng dạy các tác phẩm văn học Hán Nôm trong chương trình Ngữ văn đổi mới của nhà trường phổ thông hiện nay.

Nội dung học phần được thiết kế theo các nhóm tri thức và kỹ năng sau: Chương một cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về đặc trưng song ngữ trong văn học trung đại Việt Nam và các vấn đề có liên quan; Chương hai giúp người học hiểu biết cơ bản về đặc điểm ngôn ngữ văn học chữ Hán và chữ Nôm; Chương hai, ba, bốn, năm giúp cho người học vận dụng linh hoạt những hiểu biết về đặc tính song ngữ của văn học cổ điển Việt Nam để tiếp nhận, giảng dạy những tác phẩm tiêu biểu trong chương trình Ngữ văn bậc THPT đổi mới hiện nay.

2.6.68. [2030178], [Một số vấn đề về Ngữ dụng học], [2]

Học phần cung cấp cho người học kiến thức về cách sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp gắn liền với ngữ cảnh để đạt được những mục tiêu cụ thể. Nội dung học phần bao gồm những vấn đề khái quát về ngữ dụng học, về chiếu vật và chỉ xuất của ngôn ngữ, các hành vi ngôn ngữ, lí thuyết lập luận, lí thuyết hội thoại, ý nghĩa hàm ẩn và ý nghĩa tường minh của phát ngôn.

2.6.69. [2030177], [Tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học ở trường phổ thông], [2]

Học phần cung cấp cho sinh viên các lý thuyết về tín hiệu, tín hiệu ngôn ngữ, tín hiệu thẩm mỹ, ngữ cảnh; mối quan hệ giữa ngữ nghĩa với các vấn đề về văn học, ngôn ngữ học, tín hiệu văn học; những hình thức biểu đạt và nội dung ý nghĩa của các tín hiệu thẩm mỹ trong các tác phẩm văn học, miêu tả và phân tích xem chúng đã được sử dụng, vận hành và biến đổi như thế nào qua mỗi hình thức biểu đạt. Những kiến thức của học phần là những gợi dẫn hữu ích góp phần nâng cao chất lượng dạy học các bộ môn hữu quan trong xu thế dạy học tích hợp: ngôn ngữ- văn chương - văn hóa, một vấn đề trọng tâm là phương pháp giải mã ngữ nghĩa nghệ thuật- văn hóa của các tín hiệu thẩm mỹ, các hình tượng nghệ thuật phải tiến hành như thế nào để đạt hiệu quả.

2.6.70. [2030088], [Nghệ thuật tu từ trong tác phẩm văn học ở trường phổ thông], [2]

Học phần cung cấp cho người học cái nhìn tổng quát về các phép tu từ được sử dụng trong các văn bản ở nhà trường phổ thông ở tất cả các cấp độ ngôn ngữ, từ ngữ âm-chữ viết, từ vựng-ngữ nghĩa, cú pháp đến cấp độ văn bản của tiếng Việt.

2.6.71. [2030179], [Đặc trưng thi pháp thơ cổ điển phương Đông], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức đã được học ở các bộ môn văn học Trung Quốc, văn học Nhật Bản, văn học trung đại Việt Nam, làm rõ đặc trưng thi pháp, cảm hứng, ngôn ngữ thơ cổ điển phương Đông dưới góc độ thể loại.

2.6.72. [1060175], [Một số tác gia tiêu biểu trong văn học hiện đại phương Tây], [2]

Học phần cung cấp cho người học những đặc trưng tư tưởng nghệ thuật và lối viết của một số tác gia tiêu biểu của văn học hiện đại phương Tây trên các phương diện: cảm hứng, thi pháp, ngôn ngữ. Từ đó, phân tích diện mạo của một giai đoạn văn học có nhiều thành tựu và ảnh hưởng lâu dài không chỉ ở phương Tây mà còn trên cả thế giới.

2.6.73. [1060170], [Tính đa nghĩa của tác phẩm văn học], [2]

Học phần cung cấp cho người học kiến thức lý thuyết về các vấn đề: khái niệm nghĩa và nghĩa của tác phẩm văn học, khái niệm tính đa nghĩa của tác phẩm văn học, mối liên hệ giữa tính đa nghĩa với những đặc trưng cốt yếu của văn học bao gồm đặc trưng của tư duy nghệ thuật, nội dung nghệ thuật, văn bản nghệ thuật, tiếp nhận văn học. Phân tích những biểu hiện cụ thể của tính đa nghĩa trên các cấp độ trong cấu trúc của tác phẩm văn học.

2.6.74. [1060236], [Lí luận và phương pháp dạy học văn 1], [3]

- Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức liên quan đến khoa học về phương pháp dạy học văn ở trường phổ thông.

- Học phần giúp sinh viên tìm hiểu đặc điểm của môn Ngữ văn trong chương trình giáo dục phổ thông, quan điểm xây dựng chương trình, mục tiêu, yêu cầu cần đạt và nội dung của bộ phận văn học trong chương trình Ngữ văn THPT.

- Học phần còn giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng những tri thức về bản chất của quá trình dạy học văn trong nhà trường phổ thông, về cơ chế của giờ dạy học văn, về giáo dục và phát triển phẩm chất và năng lực người học sinh trong quá trình dạy học văn. Ngoài ra, học phần còn giúp sinh viên nhận thức, nắm bắt vai trò và chức năng, những năng lực, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm của người giáo viên ngữ văn.

2.6.75. [1060031], [Lí luận và phương pháp dạy học văn 2], [3]

- Học phần cung cấp cho sinh viên những tri thức về những nguyên tắc và phương pháp, biện pháp dạy học văn ở trường phổ thông.

- Học phần giúp sinh viên tìm hiểu về giờ dạy học văn và thiết kế bài dạy học văn ở trường phổ thông.

- Học phần còn giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng được những tri thức về phương pháp hình thành tri thức văn học sử và phương pháp hình thành khái niệm lý luận văn học cho học sinh trong dạy học văn.

2.6.76. [1060151], [Lí luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt], [3]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về lý thuyết và thực tiễn của việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông. Nội dung chính của học phần là các vấn

đề về: cơ sở khoa học của bộ môn Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Việt; các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học tiếng Việt; các phương pháp đặc thù của việc dạy học các hợp phần cụ thể như từ ngữ, ngữ pháp, phong cách học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng những kiến thức đã được lĩnh hội để tiến hành thiết kế bài học và tổ chức hoạt động dạy học tiếng Việt ở nhà trường trung học.

2.6.77. [1060152], [Lý luận và phương pháp dạy học Làm văn], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về lý thuyết và thực tiễn của việc dạy học Làm văn ở trường phổ thông. Nội dung chính của học phần là các vấn đề về: cơ sở khoa học của bộ môn Lý luận và phương pháp dạy học Làm văn; các nguyên tắc, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học Làm văn; các phương pháp đặc thù của việc dạy học các kiểu bài Làm văn cụ thể. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng những kiến thức đã được lĩnh hội để tiến hành thiết kế bài học và tổ chức hoạt động dạy học Làm văn ở nhà trường trung học.

2.6.78. [1060237], [Rèn luyện nghiệp vụ dạy học Văn], [2]

Học phần góp phần hình thành và rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản, nền tảng của việc dạy học như: giao tiếp sư phạm; viết bảng; thiết kế bài học; tổ chức giờ học trên lớp; nghiên cứu, tích lũy, vận dụng tư liệu; đúc rút, khái quát kinh nghiệm của bản thân và đồng nghiệp. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng và rèn luyện những kỹ năng chuyên biệt của việc dạy học Văn (Đọc – hiểu văn bản văn học) ở nhà trường phổ thông như: sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học, lựa chọn văn bản; xây dựng hệ thống câu hỏi; hệ thống hóa kiến thức; xây dựng tình huống có vấn đề; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh.

2.6.79. [2010096], [Rèn luyện nghiệp vụ dạy học Tiếng Việt], [2]

Học phần góp phần hình thành và rèn luyện cho người học những kỹ năng cơ bản, nền tảng của việc dạy học như: giao tiếp sư phạm; viết bảng; thiết kế bài học; tổ chức giờ học trên lớp; nghiên cứu, tích lũy, vận dụng tư liệu; đúc rút, khái quát kinh nghiệm của bản thân và đồng nghiệp. Trên cơ sở đó, người học có thể vận dụng và rèn luyện những kỹ năng chuyên biệt của việc dạy học tiếng Việt ở nhà trường phổ thông như: sử dụng các phương pháp, phương tiện dạy học, lựa chọn ngữ liệu; xây dựng hệ thống câu hỏi; hệ thống hóa kiến thức; xây dựng tình huống có vấn đề; xây dựng hệ thống bài tập thực hành; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh; tổ chức hoạt động ngoại khóa Tiếng Việt.

2.6.80. [2010065], [Dạy học đọc hiểu văn bản ở trường phổ thông], [2]

- Học phần tập trung trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tổ chức dạy học đọc hiểu văn bản cho học sinh THPT.

- Học phần có liên quan mật thiết với các nội dung dạy học đọc hiểu văn bản trong chương trình, SGK môn Ngữ văn THCS và THPT.

- Học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học chuyên ngành chuyên sâu, nhất là các môn học có liên quan đến các kiến thức về văn học, tiếng Việt, làm văn đồng thời có mối liên hệ mật thiết với các môn nghiệp vụ sư phạm, nhất là các môn học về lý luận và phương pháp dạy học Ngữ văn.

2.6.81. [2010066], [Hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong dạy học Ngữ văn], [2]

- Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về hoạt động trải nghiệm

sáng tạo nói chung và ở môn Ngữ văn nói riêng; biết lập kế hoạch và định hướng tổ chức, đánh giá hoạt động trải nghiệm sáng tạo nhằm phát triển năng lực cho học sinh trong dạy học Ngữ văn ở trường THPT.

- Học phần có mối quan hệ trực tiếp với những nội dung hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong môn Ngữ văn ở trường THPT.

- Học phần có quan hệ chặt chẽ với các môn tâm lý, giáo dục, môn chuyên ngành, nhất là môn nghiệp vụ sư phạm, các học phần về phương pháp dạy học văn.

2.6.82. [2010064], [Kiểm tra, đánh giá trong dạy học Ngữ văn], [2]

- Học phần tập trung trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thiết kế và thực hiện các nhiệm vụ đánh giá kết quả giáo dục trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông; giúp sinh viên có năng lực tổ chức hoạt động đánh giá trong dạy học Ngữ văn.

- Học phần có mối quan hệ trực tiếp với nội dung, yêu cầu kiểm tra, đánh giá trong môn Ngữ văn ở trường phổ thông, gắn với yêu cầu đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học.

- Học phần có quan hệ chặt chẽ với những môn học chuyên ngành về phương pháp dạy học văn, tiếng Việt, làm văn, có mối liên hệ mật thiết với các học phần thực hành nghiệp vụ sư phạm Ngữ văn.

2.6.83. [2010067], [Dạy học Ngữ văn theo định hướng tích hợp và phân hóa], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về quan điểm dạy học tích hợp và dạy học phân hoá nói chung; dạy học tích hợp và phân hoá trong dạy học Ngữ văn nói riêng. Trên cơ sở lý thuyết đó, người học có thể vận dụng những kiến thức đã được lĩnh hội để tiến hành thiết kế bài học và tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông theo định hướng tích hợp và phân hoá.

2.6.84. [2010062], [Hoạt động giao tiếp và thực hành tạo lập văn bản cho học sinh ở trường phổ thông], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về ngôn ngữ, hoạt động giao tiếp, giao tiếp sư phạm và việc tạo lập văn bản ở nhà trường phổ thông. Nội dung chính của học phần là các vấn đề về ngôn ngữ, giao tiếp, hoạt động giao tiếp, giao tiếp sư phạm. Dựa vào những kiến thức này, người học có khả năng nghe, đọc hiểu văn bản, tạo lập và phân tích các loại văn bản góp phần nâng cao hoạt động giao tiếp, nhất là hoạt động giao tiếp sư phạm và hoạt động giao tiếp bằng văn bản.

2.6.85. [1060068], [Thực tập sư phạm 1], [1]

Học phần góp phần hình thành và phát triển cho sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn các kỹ năng dạy học Ngữ văn, các năng lực ứng xử với giáo viên và giao tiếp với học sinh, năng lực giải quyết các tình huống thực tế trong giờ học ở trường trung học phổ thông.

2.6.86. [1060069], [Thực tập sư phạm 2], [5]

Học phần góp phần hình thành và phát triển cho sinh viên ngành sư phạm Ngữ văn các kỹ năng dạy học Ngữ văn, thực hiện năng lực ứng xử với giáo viên và giao tiếp với học sinh, năng lực giải quyết các tình huống thực tế được trải nghiệm trong giờ học ở trường trung học phổ thông.

2.6.87. [2010063], [Thực tế chuyên môn], [1]

Học phần giúp sinh viên tìm hiểu và nghiên cứu Văn học, văn hóa thông qua tìm hiểu thực tế trên cơ sở kiến thức chung về Ngữ văn. Qua đó, giúp sinh viên nắm vững và vận dụng các phương pháp nghiên cứu, sưu tầm, tìm hiểu Văn học, văn hóa bao gồm cách tiếp cận các nguồn tài liệu, phương pháp và kỹ thuật thu thập tài liệu, việc xử lý các nguồn tài liệu, biên soạn và giảng dạy Ngữ văn.

2.6.88. [2010068], [Khóa luận tốt nghiệp], [6]

Hướng dẫn cho sinh viên làm nghiên cứu khoa học gắn liền với các nội dung: Ngôn ngữ học, Văn học Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lý luận văn học, Hán Nôm và Phương pháp dạy học Ngữ văn.

2.6.89. [2010069], [Phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh qua dạy học Ngữ văn], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về năng lực ngôn ngữ - một trong những năng lực chuyên môn mà môn Ngữ văn sẽ hình thành cho học sinh trong quá trình dạy học theo định hướng phát triển năng lực. Trên cơ sở lí thuyết đó, người học có thể vận dụng những kiến thức đã được lĩnh hội để tiến hành thiết kế bài học và tổ chức hoạt động dạy học Ngữ văn nhằm phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh ở nhà trường phổ thông.

2.6.90. [1060213], [Cảm hứng chủ đạo trong Văn học Trung đại Việt Nam], [2]

Học phần cung cấp cho người học những cơ sở hình thành cảm hứng yêu nước và nhân văn trong văn học trung đại Việt Nam. Quá trình vận động và những đặc điểm cơ bản của cảm hứng yêu nước và nhân văn trong tương quan với cơ sở văn hóa và lịch sử xã hội trên đó những cảm hứng này được nảy sinh. Đó cũng là cơ sở để xác định vị trí văn học sử của những cảm hứng này trên tiến trình văn học Việt Nam.

2.6.91. [1060178], [Một số tác gia tiêu biểu trong Văn học hiện đại Việt Nam], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam hiện đại. Nội dung học phần giúp người học có một cái nhìn khái quát về về cuộc đời, sự nghiệp sáng tác, quan niệm nghệ thuật cũng như phong cách sáng tác của các tác giả để từ đó có những đánh giá chính xác và sâu sắc về những giá trị nghệ thuật khi soi chiếu vào tác phẩm cụ thể. Đồng thời thông qua học phần, người học sẽ nhận thấy dấu ấn thời đại trong việc hình thành thế giới nghệ thuật của các tác giả cũng như vai trò của mỗi nhà văn trong tiến trình vận động chung của văn học dân tộc.

2.6.92. [2030089], [Từ và câu trong hoạt động giao tiếp], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về các bình diện của từ, các bình diện của câu và sự hiện thực hóa của từ và câu trong hoạt động giao tiếp. Trên cơ sở cung cấp những kiến thức về từ và câu trong hoạt động hành chức, học phần chỉ ra mối quan hệ của từ, câu với các mối quan hệ như ngữ cảnh giao tiếp, các nhân vật giao tiếp, nội dung giao tiếp và mục đích giao tiếp... Thông qua hoạt động của từ và câu trong sự hiện thực hóa để người học nhận ra được những quy tắc vận hành, những cơ chế chuyển hóa từng là động lực, là cơ sở và là nguyên tắc chi phối sự vận động của từ và câu trong hoạt động giao tiếp. Với những kiến thức này, người học có thể lí giải các hiện tượng chuyển nghĩa của từ,

các nguyên tắc vận hành của câu trong việc thực hiện các chức năng cơ bản là giao tiếp và tư duy.

2.6.93.[2030180], [Vấn đề mạch lạc trong văn bản], [2]

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chuyên sâu về mạch lạc trong văn bản. Nội dung chính của học phần là các vấn đề mạch lạc, các yếu tố, quan hệ tạo nên mạch lạc trong văn bản, mạch lạc trong các loại văn bản: văn bản nghệ thuật, văn bản nghị luận, văn bản hành chính – công vụ. Dựa vào những kiến thức này, người học có khả năng phân tích, tạo lập văn bản đảm bảo tính mạch lạc, góp phần nâng cao hoạt động giao tiếp, nhất là hoạt động giao tiếp bằng văn bản.

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỜNG KHOA



TS. Trần Đình Lương

TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC



ĐỖ NGỌC MỸ

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ